

Số: 117 /QĐ-UBND

Quảng Nghiệp, ngày 14 tháng 7 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã năm 2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết 12/2020/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Nghiệp về việc quyết toán ngân sách năm 2020;*

*Theo đề nghị của của ông cán bộ Tài chính - Kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của xã Quảng Nghiệp (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Cán bộ Tài chính- Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Vũ Chí Mạnh**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**Đơn vị: 1000 đồng*

| <b>NỘI DUNG</b>                                       | <b>QUYẾT TOÁN</b> | <b>NỘI DUNG CHI</b>                         | <b>QUYẾT TOÁN</b> |
|-------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                                    | <b>17.381.511</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                          | <b>17.381.511</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                        | 264.345           | I. Chi đầu tư phát triển                    | 11.412.306        |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup> | 2.878.297         | II. Chi thường xuyên                        | 4.033.100         |
| III. Thu bổ sung                                      | 14.082.858        | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang | 1.914.445         |
| - Bổ sung cân đối                                     | 3.416.050         | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên          | 1.000             |
| - Bổ sung có mục tiêu                                 | 10.666.808        |                                             |                   |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước                    |                   |                                             |                   |
| V. Thu viện trợ                                       |                   |                                             |                   |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách  | 156.011           |                                             |                   |
| Kết dư ngân sách                                      |                   | Kết dư ngân sách                            | 20.660            |

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN           |                   | QUYẾT TOÁN        |                   | SO SÁNH (%)   |               |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|
|           |                                                                     | THU NSNN          | THU NSX           | THU NSNN          | THU NSX           | THU NSNN      | THU NSX       |
| A         | B                                                                   | 1                 | 2                 | 3                 | 4                 | 5=3/1         | 6=4/2         |
|           | <b>TỔNG THU</b>                                                     | <b>22.662.495</b> | <b>14.942.745</b> | <b>23.603.819</b> | <b>17.381.511</b> | <b>104,2%</b> | <b>116,3%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>130.000</b>    | <b>130.000</b>    | <b>264.345</b>    | <b>264.345</b>    | <b>203,3%</b> | <b>203,3%</b> |
|           | Phí, lệ phí                                                         | 30.000            | 30.000            | 7.679             | 7.679             | 25,6%         | 25,6%         |
|           | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 65.000            | 65.000            | 205.477           | 205.477           | 316,1%        | 316,1%        |
|           | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                   |                   |                   |                   |               |               |
|           | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               | 35.000            | 35.000            | 51.189            | 51.189            | 146,3%        | 146,3%        |
|           | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                   |                   |                   |                   |               |               |
|           | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                   |                   |                   |                   |               |               |
|           | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                   |                   |                   |                   |               |               |
|           | Thu khác                                                            |                   |                   |                   |                   |               |               |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             | <b>11.197.750</b> | <b>3.478.000</b>  | <b>9.100.605</b>  | <b>2.878.297</b>  | <b>81,3%</b>  | <b>82,8%</b>  |
| 1         | Các khoản thu phân chia                                             | 99.000            | 99.000            | 57.192            | 57.192            | 57,8%         | 57,8%         |
|           | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  | 9.000             | 9.000             | 9.058             | 9.058             | 100,6%        | 100,6%        |
|           | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |                   |                   |                   |                   |               |               |
|           | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      | 10.000            | 10.000            | 10.300            | 10.300            | 103,0%        | 103,0%        |
|           | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          | 80.000            | 80.000            | 37.834            | 37.834            | 47,3%         | 47,3%         |

|            |                                                              |                   |                   |                   |                   |               |               |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định            | 11.098.750        | 3.379.000         | 9.043.413         | 2.821.105         | 81,5%         | 83,5%         |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                                      | 66.250            | 53.000            | 138.816           | 111.053           | 209,5%        | 209,5%        |
|            | - Thu tiền sử dụng đất                                       | 11.000.000        | 3.300.000         | 8.827.253         | 2.648.177         | 80,2%         | 80,2%         |
|            | -Thuế thu nhập cá nhân                                       | 32.500            | 26.000            | 77.344            | 61.875            | 238,0%        | 238,0%        |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                   |                   |                   |                   |               |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      | <b>164.000</b>    | <b>164.000</b>    | <b>156.011</b>    | <b>156.011</b>    | <b>95,1%</b>  | <b>95,1%</b>  |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        |                   |                   |                   |                   |               |               |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     | <b>11.170.745</b> | <b>11.170.745</b> | <b>14.082.858</b> | <b>14.082.858</b> | <b>126,1%</b> | <b>126,1%</b> |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                        | 3.433.000         | 3.433.000         | 3.416.050         | 3.416.050         | 99,5%         | 99,5%         |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                    | 7.737.745         | 7.737.745         | 10.666.808        | 10.666.808        | 137,9%        | 137,9%        |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                   | DỰ TOÁN           |                   |                  | QUYẾT TOÁN        |                   |                  | SO SÁNH QT/DT (%) |                   |               |
|-----|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|     |                                            | TỔNG SỐ           | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN     | TỔNG SỐ           | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN     | TỔNG SỐ           | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN  |
| A   | B                                          | 1                 | 2                 | 3                | 4                 | 5                 | 6                | 7=4/1             | 8=5/2             | 9=6/3         |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                            | <b>14.942.745</b> | <b>11.201.745</b> | <b>3.741.000</b> | <b>17.381.511</b> | <b>13.221.799</b> | <b>4.139.052</b> | <b>116,3%</b>     | <b>118,0%</b>     | <b>110,6%</b> |
|     | Trong đó                                   |                   |                   |                  |                   |                   |                  |                   |                   |               |
| 1   | Chi giáo dục                               | 1.960.412         | 1.960.412         |                  | 958.355           | 958.355           |                  | 48,9%             | 48,9%             |               |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ        |                   |                   |                  |                   |                   |                  |                   |                   |               |
| 3   | Chi y tế                                   |                   |                   |                  |                   |                   |                  |                   |                   |               |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                     | 6.000             |                   | 6.000            | 5.950             |                   | 5.950            | 99,2%             |                   | 99,2%         |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh               | 45.548            |                   | 45.548           | 45.448            |                   | 45.448           | 99,8%             |                   | 99,8%         |
| 6   | Chi thể dục thể thao                       | 5.000             |                   | 5.000            | 4.576             |                   | 4.576            |                   |                   |               |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                      |                   |                   |                  |                   |                   |                  |                   |                   |               |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                  | 4.546.257         | 4.526.257         | 20.000           | 6.710.390         | 6.690.517         | 19.873           | 147,6%            |                   | 99,4%         |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước | 5.618.080         | 2.215.076         | 3.403.004        | 5.609.552         | 1.928.434         | 3.681.118        | 99,8%             | 87,1%             | 108,2%        |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                    | 2.761.448         | 2.500.000         | 261.448          | 2.112.135         | 1.835.000         | 277.135          |                   |                   |               |
| 11  | Chi khác                                   |                   |                   |                  |                   |                   |                  |                   |                   |               |
| 12  | Dự phòng                                   |                   |                   |                  |                   |                   |                  |                   |                   |               |
| 13  | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau    |                   |                   |                  | 1.914.445         | 1.809.493         | 104.952          |                   |                   |               |
| 14  | Kết dư ngân sách                           |                   |                   |                  | 20.660            |                   | 20.660           |                   |                   |               |

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN<sup>(1)</sup> NĂM 2020***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: 1000 đồng

| Tên công trình                                    | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                         | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2019 | Giá trị đã thanh toán năm 2020 |                                          |                         |                |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|                                                   |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp |                                           | Tổng số                        | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|                                                   |                                  |                         |                         |                                           |                                |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                    |                                  | <b>46.583.167</b>       | <b>0</b>                | <b>18.173.993</b>                         | <b>11.412.306</b>              | <b>2.722.789</b>                         | <b>11.412.306</b>       | <b>0</b>       |
| <b>Thanh toán các công trình hoàn thành</b>       |                                  | <b>22.979.759</b>       |                         | <b>18.173.993</b>                         | <b>2.722.789</b>               | <b>2.722.789</b>                         | <b>2.722.789</b>        | <b>0</b>       |
| Nhà hội trường 260 chỗ ngồi UBND xã               | 10/2015-8/2016                   | 3.722.501               |                         | 3.468.094                                 | 71.839                         | 71.839                                   | 71.839                  |                |
| Nhà làm việc 3 tầng UBND xã                       | 12/2013-8/2015                   | 9.630.000               |                         | 8.492.605                                 | 35.264                         | 35.264                                   | 35.264                  |                |
| Công trình phụ trợ UBND xã                        | 8/2013-4/2014                    | 2.414.601               |                         | 2.308.612                                 | 13.364                         | 13.364                                   | 13.364                  |                |
| Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư (Giai đoạn 1)        | 1/2019-7/2019                    | 5.300.000               |                         | 3.904.682                                 | 1.048.216                      | 1.048.216                                | 1.048.216               |                |
| Các hạng mục phụ trợ trường THCS                  | 6/2017-8/2017                    | 300.600                 |                         |                                           | 296.355                        | 296.355                                  | 296.355                 |                |
| Sân bê tông, bồn hoa, rãnh nước trụ sở UBND xã    | 8/2016-12/2016                   | 935.057                 |                         |                                           | 759.751                        | 759.751                                  | 759.751                 |                |
| Sửa chữa nhà lớp học 2T8P trường Mầm non          | 6/2019-9/2019                    | 677.000                 |                         |                                           | 498.000                        | 498.000                                  | 498.000                 |                |
| <b>Công trình khởi công năm 2020</b>              |                                  | <b>23.603.408</b>       |                         | <b>0</b>                                  | <b>8.689.517</b>               |                                          | <b>8.689.517</b>        |                |
| Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã          | 6/2020-7/2021                    | 5.482.696               |                         |                                           | 1.835.000                      |                                          | 1.835.000               |                |
| Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường Mầm non         | 11/2020-9/2021                   | 7.495.712               |                         |                                           | 164.000                        |                                          | 164.000                 |                |
| Nâng cấp, cải tạo đường làng nghề thôn Kiên Tân   | 6/2020-9/2020                    | 3.750.000               |                         |                                           | 2.845.151                      |                                          | 2.845.151               |                |
| Cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản | 12/2020-4/2021                   | 6.875.000               |                         |                                           | 3.845.366                      |                                          | 3.845.366               |                |